

VITTEP ISO/IEC 17025:2017 VLAT – 1.0108 TCVN/QS 877:2014 VIMCERTS 009	VIỆN KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ QUÂN SỰ VIỆN NHIỆT ĐỐI MÔI TRƯỜNG Institute for Tropical Technology and Environmental Protection	Địa chỉ: 57A Trương Quốc Dung, P.10, Q. Phú Nhuận, TP. HCM. ĐTCQ: 028.38446262-65 P.QT&PTMT: 028.38455140 Address: 57A Truong Quoc Dung Street, Ward 10, Phu Nhuan District, Ho Chi Minh City. Office tel: 028.38446262-65 EMD: 028.38455140
QT.22.0781	PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM TEST REPORT	Ngày xuất kết quả/ Issued Date 29/11/2022

1. Nơi yêu cầu: Công ty Vận chuyển khí Đông Nam Bộ (KĐNB) (Đơn hàng số : 22.0781)
2. Địa điểm lấy mẫu: Trung tâm PPK Nhơn Trạch - KCN Ông Kèo, xã Phước Khánh, huyện Nhơn Trạch, tỉnh Đồng Nai.
3. Loại mẫu: Nước thải, Trầm tích, Khí thải, Đất, Thủy sinh.
4. Số lượng mẫu: 9.
5. Ngày nhận mẫu: 02/11/2022.
6. Kết quả thử nghiệm: Xem các trang kèm theo.

**QUẢN LÝ
CHẤT LƯỢNG**



Nguyễn Thị Nhận

**KT.TRƯỞNG PHÒNG
PHÓ TRƯỞNG PHÒNG
QT & PTMT**



Thái Tiến Dũng

**TL. VIỆN TRƯỞNG
TRƯỞNG BAN KHTH**



Nguyễn Thị Kim Yến

1. Không được trích sao một phần phiếu kết quả thử nghiệm này nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của Viện NDMT.
2. Tên mẫu, tên khách hàng ghi theo yêu cầu của nơi gửi mẫu.
3. Các kết quả chỉ có giá trị trên mẫu thử nghiệm.
4. Thời gian lưu mẫu là 05 ngày kể từ ngày trả kết quả.

VITTEP

QT.22.0781	PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM TEST REPORT	Ngày xuất kết quả/ Issued Date 29/11/2022
------------	---	--

A. KÝ HIỆU MẪU:

TT	Ký hiệu	Tên mẫu	Mã hoá mẫu
1.	KTnt	Khí thải máy phát điện dự phòng	QT.221102.003
2.	NTnt	Nước thải sinh hoạt, lấy tại vị trí thải ra kênh Rạch Muối	QT.221102.004
3.	Đnt	Đất trong trạm GDC Nhơn Trạch	QT.221102.005
4.	TTnt1	Trầm tích tại vị trí thải ra Rạch Muối	QT.221102.006
5.	TTnt2	Mẫu trầm tích sông Đồng Tranh, 1 km về hướng thượng lưu so với điểm kênh Rạch Muối đổ vào sông Đồng Tranh	QT.221102.007
6.	TTnt3	Mẫu trầm tích sông Đồng Tranh, 1 km về hướng hạ lưu so với kênh Rạch Muối đổ vào sông Đồng Tranh	QT.221102.008
7.	Snt1	Mẫu sinh học tại vị trí thải ra Rạch Muối	QT.221102.009
8.	Snt2	Mẫu sinh học sông Đồng Tranh, 1 km về hướng thượng lưu so với điểm kênh Rạch Muối đổ vào sông Đồng Tranh	QT.221102.010
9.	Snt3	Mẫu sinh học sông Đồng Tranh, 1 km về hướng hạ lưu so với kênh Rạch Muối đổ vào sông Đồng Tranh	QT.221102.011

B. KẾT QUẢ:**I. ĐẤT**

TT	Thông số	Đơn vị	Phương pháp	Kết quả thử nghiệm
				QT.221102.005
1.	Tổng Crom (Cr)	mg/kg	US EPA Method 3051A; SMEWW 3125B:2017	9,26
2.	Đồng (Cu)			2,88
3.	Kẽm (Zn)			22,57
4.	Bari (Ba) ⁽¹⁾			20,77
5.	Cadimi (Cd)			0,129
6.	Thủy ngân (Hg)			3,58
7.	Chì (Pb)			5,99
8.	Tổng Hidrocarbon - THC ⁽¹⁾	mg/kg	US EPA Method (3610B + 5021A + 8270D)	KPH

- Không được trích sao một phần phiếu kết quả thử nghiệm này nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của Viện NĐMT.
- Tên mẫu, tên khách hàng ghi theo yêu cầu của nơi gửi mẫu.
- Các kết quả chỉ có giá trị trên mẫu thử nghiệm.
- Thời gian lưu mẫu là 05 ngày kể từ ngày trả kết quả.

VITTEP

QT.22.0781	PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM TEST REPORT	Ngày xuất kết quả/ Issued Date 29/11/2022
------------	---	--

II. KHÍ THẢI

TT	Thông số	Đơn vị	Phương pháp	Kết quả thử nghiệm
				QT.221102.003
1.	Nhiệt độ	°C	CTM 30 & 34	132
2.	Lưu lượng	Nm ³ /h	US EPA Method 2	970
3.	CO	mg/Nm ³	HD-KT-01	418
4.	NO _x	mg/Nm ³	HD-KT-01	356
5.	SO ₂	mg/Nm ³	HD-KT-01	0
6.	Bụi tổng	mg/Nm ³	US EPA Method 5	4,8
7.	Tiếng ồn _{L_{aeq}}	dBA	TCVN 7878-2:2010	68,1
8.	Hydrocacbon (C _x H _y) ⁽²⁾	mg/Nm ³	PD CEN/TS 13649:2014	7,3

III. NƯỚC THẢI

TT	Thông số	Đơn vị	Phương pháp	Kết quả thử nghiệm
				QT.221102.004
1.	Nhiệt độ	°C	SMEWW 2550B:2017	28,8
2.	pH	-	TCVN 6492:2011	6,5
3.	DO ⁽¹⁾	mg/L	TCVN 7325:2016	3,24
4.	BOD ₅	mgO ₂ /L	SMEWW 5210D:2017	25
5.	COD	mgO ₂ /L	SMEWW 5220C:2017	40
6.	Tổng chất rắn lơ lửng (TSS)	mg/L	ISO 11923:1997	8
7.	Độ mặn ⁽¹⁾	‰	SMEWW 2520B:2017	0,1
8.	Nitrit (NO ₂ ⁻) (tính theo N)	mg/L	SMEWW 4500-NO ₂ ⁻ .B:2017	0,008
9.	Nitrat (NO ₃ ⁻) (tính theo N)	mg/L	SMEWW 4500-NO ₃ ⁻ .E:2017	0,6
10.	Sunfat (SO ₄ ²⁻)	mg/L	SMEWW 4500-SO ₄ ²⁻ .E:2017	3
11.	Florua (F ⁻)	mg/L	SMEWW 4500-F-.B&D:2017	0,22
12.	NH ₄ ⁺ (tính theo N)	mg/L	TCVN 6179:1996	KPH (LOD=0,04)
13.	Clorua (Cl ⁻)	mg/L	TCVN 6194:1996	31,9
14.	Tổng Nitơ (N)	mg/L	TCVN 6624-2:2000	2,5
15.	Tổng Photpho (P)	mg/L	TCVN 6202:2008	KPH (LOD=0,07)
16.	Tổng Phenol	mg/L	TCVN 6216:1996	KPH (LOD=0,008)
17.	Xianua (CN ⁻)	mg/L	TCVN 6181-2:1996	KPH (LOD=0,006)
18.	Tổng sắt (Fe)	mg/L	TCVN 6177:1996	KPH (LOD=0,046)
19.	Tổng Crom (Cr)	mg/L	SMEWW 3125B:2017	KPH (LOD=0,001)
20.	Bari (Ba) ⁽¹⁾			0,3628
21.	Niken (Ni)			0,001
22.	Đồng (Cu)			0,0015
23.	Kẽm (Zn)			0,2687
24.	Cadimi (Cd)			KPH (LOD=0,0016)
25.	Thủy ngân (Hg)			KPH (LOD=0,0004)
26.	Chì (Pb)			KPH (LOD=0,001)

1. Không được trích sao một phần phiếu kết quả thử nghiệm này nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của Viện NĐMT.
2. Tên mẫu, tên khách hàng ghi theo yêu cầu của nơi gửi mẫu.
3. Các kết quả chỉ có giá trị trên mẫu thử nghiệm.
4. Thời gian lưu mẫu là 05 ngày kể từ ngày trả kết quả.

VITTEP

QT.22.0781	PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM TEST REPORT	Ngày xuất kết quả/ Issued Date 29/11/2022
------------	---	--

TT	Thông số	Đơn vị	Phương pháp	Kết quả thử nghiệm
				QT.221102.004
27.	Tổng dầu mỡ khoáng	mg/L	SMEWW 5520 B&F:2017	1,42
28.	Coliform	MPN/ 100mL	TCVN 6187-2:1996	2.300
29.	Tổng cứng ⁽¹⁾	mg CaCO ₃ /L	TCVN 6224:1996	33
30.	Tổng cacbon hữu cơ (TOC) ⁽¹⁾	mg/L	TCVN 6634:2000	KPH (LOD=0,6)

IV. TRẦM TÍCH

TT	Thông số	Đơn vị	Phương pháp	Kết quả thử nghiệm		
				QT.221102.006	QT.221102.007	QT.221102.008
1.	Tổng Crom (Cr)	mg/kg	US EPA 3015A + SMEWW 3125B:2017	6,88	5,8	11,95
2.	Đồng (Cu)			3,69	5,52	3,91
3.	Kẽm (Zn)			15,23	20,51	17,85
4.	Cadimi (Cd)			0,016	0,038	0,033
5.	Bari (Ba)			1,41	2,88	3,27
6.	Thủy ngân (Hg)			0,253	0,065	0,646
7.	Chì (Pb)			7,93	12,78	12,95
8.	Thành phần cấp độ hạt	mm	TCVN 6862:2012	0,063-0,002	0,063-0,002	0,063-0,002
	>20 mm	%	TCVN 6862:2012	KPH (LOD=0,21)	KPH (LOD=0,21)	KPH (LOD=0,21)
	20-6,3 mm			KPH (LOD=0,98)	KPH (LOD=0,98)	KPH (LOD=0,98)
	6,3-2 mm			KPH (LOD=1,04)	KPH (LOD=1,04)	KPH (LOD=1,04)
	2-1 mm			KPH (LOD=0,69)	KPH (LOD=0,69)	KPH (LOD=0,69)
	1-0,5 mm			KPH (LOD=1,44)	KPH (LOD=1,44)	KPH (LOD=1,44)
	0,5-0,25 mm			KPH (LOD=1,52)	KPH (LOD=1,52)	KPH (LOD=1,52)
	0,25-0,063 mm			KPH (LOD=2,38)	KPH (LOD=2,38)	KPH (LOD=2,38)
	0,063-0,020 mm			49,14	42,56	41,00
	0,020-0,002 mm			37,42	39,00	40,42
	<0,002 mm			13,44	18,44	18,58
9.	Tổng Hydrocacbon	mg/kg	US EPA Method (3610B+5021A+8270D)	KPH	KPH	KPH

- Không được trích sao một phần phiếu kết quả thử nghiệm này nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của Viện NĐMT.
- Tên mẫu, tên khách hàng ghi theo yêu cầu của nơi gửi mẫu.
- Các kết quả chỉ có giá trị trên mẫu thử nghiệm.
- Thời gian lưu mẫu là 05 ngày kể từ ngày trả kết quả.

VITTEP

QT.22.0781	PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM TEST REPORT	Ngày xuất kết quả/ Issued Date 29/11/2022
------------	---	--

V. THỦY SINH ⁽³⁾***Động vật đáy:**

Stt	Tên khoa học	Tên mẫu		
		QT.221102.009	QT.221102.010	QT.221102.011
Ngành MOLLUSCA				
Lớp Gastropoda				
Bộ Caenogastropoda				
Họ Thiaridae				
1	<i>Tarebia granifera</i> (Lamarck, 1816)	2	1	
Ngành ANNELIDA				
Lớp Oligochaeta				
Bộ Tubificida				
Họ Naididae				
2	<i>Dero pectinata</i> Aiyer, 1929	1	2	1
Số loài		2	2	1
Mật độ cá thể (con/mẫu)		3	3	1
Mật độ cá thể (con/m²)		30	30	10

***Động vật nổi:**

Stt	Tên khoa học	Tên mẫu		
		QT.221102.009	QT.221102.010	QT.221102.011
Ngành PROTOZOA				
Lớp Lobosa				
Họ Codonellidae				
1	<i>Tintinnopsis hemispiralis</i> Yin, 1956		1,000	500
Họ Centropyxidae				
2	<i>Centropyxis constricta</i> (Ehrenberg, 1841)	500		
Ngành ROTIFERA				
Lớp Monogononta				
Bộ Ploima				
Họ Lecanidae				
3	<i>Lecane luna</i> (Müller, 1776)	500		
4	<i>Lecane bulla</i> (Gosse, 1851)	500		
Họ Synchaetidae				
5	<i>Polyarthra vulgaris</i> Carlin, 1943	1,000		
Ngành ARTHROPODA				
Lớp Branchiopoda				

1. Không được trích sao một phần phiếu kết quả thử nghiệm này nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của Viện NDMT.
2. Tên mẫu, tên khách hàng ghi theo yêu cầu của nơi gửi mẫu.
3. Các kết quả chỉ có giá trị trên mẫu thử nghiệm.
4. Thời gian lưu mẫu là 05 ngày kể từ ngày trả kết quả.

VITTEP

QT.22.0781	PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM TEST REPORT	Ngày xuất kết quả/ Issued Date 29/11/2022
------------	---	--

Bộ Cladocera			
Họ Chydoridae			
6	<i>Chydorus sphaericus</i> (O.F. Müller, 1776)		500
Lớp Copepoda			
Bộ Cyclopoida			
Họ Cyclopidae			
7	<i>Microcyclops varicans</i> (Sars G.O., 1863)		1,000
LARVA			
8	<i>Bivalvia larva</i>	1,000	
9	<i>Copepoda nauplius</i>	1,500	500
Tổng số loài		5	4
Tổng (cá thể/m ³)		4,000	2,500

***Thực vật nổi:**

Stt	Tên khoa học	Tên mẫu		
		QT.221102. 009	QT.221102. 010	QT.221102. 011
Ngành Cyanophyta				
Lớp Cyanophyceae				
Bộ Oscillatoriales				
Họ Oscillatoriaceae				
1	<i>Lyngbya majuscula</i> Harvey ex Gomont, 1892		11	
Ngành Bacillariophyta				
Lớp Bacillariophyceae				
Bộ Cocconeidales				
Họ Cocconeidaceae				
2	<i>Cocconeis scutellum</i> Ehrenberg, 1838		2	9
Bộ Cymbellales				
Họ Gomphonemataceae				
3	<i>Gomphonema gracile</i> Ehrenberg, 1838	3		
Bộ Naviculales				
Họ Amphipleuraceae				
4	<i>Frickea lewisiana</i> (Greville) Heiden, 1906			2
Họ Naviculaceae				
5	<i>Navicula cryptocephala</i> Kützinger, 1844	47		
6	<i>Trachyneis debyi</i> (Leuduger-Fortmorel) Cleve, 1894			1
Họ Pinnulariaceae				
7	<i>Pinnularia braunii</i> Cleve, 1895	1		
Họ Pleurosigmataceae				

1. Không được trích sao một phần phiếu kết quả thử nghiệm này nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của Viện NĐMT.
2. Tên mẫu, tên khách hàng ghi theo yêu cầu của nơi gửi mẫu.
3. Các kết quả chỉ có giá trị trên mẫu thử nghiệm.
4. Thời gian lưu mẫu là 05 ngày kể từ ngày trả kết quả.

VITTEP

QT.22.0781	PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM TEST REPORT	Ngày xuất kết quả/ Issued Date 29/11/2022
------------	---	--

8	<i>Pleurosigma angulatum</i> (Queckett) W.Smith, 1852		18	7
Bộ Bacillariales				
Họ Bacillariaceae				
9	<i>Nitzschia lorenziana</i> Grunow, 1880	5	1	3
10	<i>Nitzschia sigma</i> (Kützinger) W. Smith, 1853		5	
11	<i>Nitzschia sigmaidea</i> (Nitzsch) W.Smith, 1853	3		
Bộ Eunotiales				
Họ Eunotiaceae				
12	<i>Eunotia rabenhorstiana</i> (Grunow) Hustedt, 1949	14		
13	<i>Eunotia pectinalis</i> (Kützinger) Rabenhorst, 1864	2		
Bộ Thalassionematales				
Họ Thalassionemataceae				
14	<i>Thalassionema nitzschioides</i> (Grunow) Mereschkowsky, 1902		2	4
Bộ Surirellales				
Họ Surirellaceae				
15	<i>Campylodiscus daemelianus</i> Grunow, 1874			2
16	<i>Surirella robusta</i> Ehrenberg, 1840			2
Lớp Coscinodiscophyceae				
Bộ Aulacoseirales				
Họ Aulacoseiraceae				
17	<i>Aulacoseira granulata</i> (Ehrenberg) Simonsen, 1979	1	98	8
Bộ Coscinodiscales				
Họ Coscinodiscaceae				
18	<i>Coscinodiscus asteromphalus</i> Ehrenberg, 1844		5	4
19	<i>Coscinodiscus bipartitus</i> Rattray, 1890		15	1
20	<i>Coscinodiscus concinnus</i> W.Smith, 1856		2	
21	<i>Coscinodiscus jonesianus</i> (Greville) Ostensfeld, 1915		7	
22	<i>Coscinodiscus lineatus</i> Ehrenberg, 1841		3	3
23	<i>Coscinodiscus radiatus</i> Ehrenberg, 1841		8	1
24	<i>Coscinodiscus subtilis</i> Ehrenberg, 1841		11	17
25	<i>Coscinodiscus rothii</i> (Ehrenberg) Grunow, 1878		1	1
Bộ Rhizosoleniales				
Họ Rhizosoleniaceae				
26	<i>Dactyliosolen antarcticus</i> Castracane, 1886		12	
27	<i>Proboscia indica</i> (H.Peragallo) Hernández-Becerril, 1995		5	
Bộ Melosirales				
Họ Melosiraceae				
28	<i>Melosira</i> sp.		9	

1. Không được trích sao một phần phiếu kết quả thử nghiệm này nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của Viện NĐMT.
2. Tên mẫu, tên khách hàng ghi theo yêu cầu của nơi gửi mẫu.
3. Các kết quả chỉ có giá trị trên mẫu thử nghiệm.
4. Thời gian lưu mẫu là 05 ngày kể từ ngày trả kết quả.

VITTEP

QT.22.0781	PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM TEST REPORT	Ngày xuất kết quả/ Issued Date 29/11/2022
------------	---	--

Bộ Paraliales				
Họ Paraliaceae				
29	<i>Paralia sulcata</i> (Ehrenberg) Cleve, 1873		5	2
Bộ Triceratiales				
Họ Triceratiaceae				
30	<i>Triceratium favus</i> Ehrenberg, 1839		2	
Lớp Mediophyceae				
Bộ Stephanodiscales				
Họ Stephanodiscaceae				
31	<i>Cyclotella meneghiniana</i> Kützinger, 1844	1	32	25
32	<i>Lindavia comta</i> (Kützinger) Nakov, Gullory, Julius, Theriot & Alverson, 2015	2	1	3
Bộ Lithodesmiales				
Họ Lithodesmiaceae				
33	<i>Ditylum brightwellii</i> (T. West) Grunow, 1885		15	
Bộ Thalassiosirales				
Họ Skeletonemataceae				
34	<i>Skeletonema costatum</i> (Greville) Cleve, 1873		89	
Bộ Toxariales				
Họ Climacospheniaceae				
35	<i>Climacosphenia moniligera</i> Ehrenberg, 1843		3	
Bộ Eupodiscales				
Họ Parodontellaceae				
36	<i>Trieres mobiliensis</i> (Bailey) Ashworth & E.C. Theriot, 2013			2
Ngành Chlorophyta				
Lớp Chlorophyceae				
Bộ Sphaeropleales				
Họ Scenedesmaceae				
37	<i>Scenedesmus quadricauda</i> (Turpin) Brébisson, 1835			5
Lớp Zygnematophyceae				
Bộ Desmidiaceae				
Họ Closteriaceae				
38	<i>Closterium gracile</i> Brébisson ex Ralfs, 1848	4		
Họ Desmidiaceae				
39	<i>Cosmarium contractum</i> O. Kirchner, 1878	2		
	Tổng số loài	12	25	20
	Tổng mật độ (tế bào/lít)	85	351	102

1. Không được trích sao một phần phiếu kết quả thử nghiệm này nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của Viện NĐMT.
2. Tên mẫu, tên khách hàng ghi theo yêu cầu của nơi gửi mẫu.
3. Các kết quả chỉ có giá trị trên mẫu thử nghiệm.
4. Thời gian lưu mẫu là 05 ngày kể từ ngày trả kết quả.

VITTEP

QT.22.0781	PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM TEST REPORT	Ngày xuất kết quả/ Issued Date 29/11/2022
------------	---	--

Ghi chú:

- (1): Thông số chưa có chứng nhận VIMCERTS thực hiện theo yêu cầu khách hàng.;
- (2): Thông số được phân tích bởi Công ty CP DV MT Hải Âu; VIMCERTS 117;
- (3): Thông số được phân tích bởi Trung tâm Quan trắc Tài nguyên và Môi trường tỉnh Sóc Trăng; VIMCERTS 179
- KPH: Không phát hiện; LOD: Giới hạn phát hiện.

1. Không được trích sao một phần phiếu kết quả thử nghiệm này nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của Viện NDMT.
2. Tên mẫu, tên khách hàng ghi theo yêu cầu của nơi gửi mẫu.
3. Các kết quả chỉ có giá trị trên mẫu thử nghiệm.
4. Thời gian lưu mẫu là 05 ngày kể từ ngày trả kết quả.

PTN/Số: HA.22.05506.5

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 08 tháng 11 năm 2022

KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

1. Tên khách hàng: **VIỆN NHIỆT ĐỚI MÔI TRƯỜNG**

57A Trương Quốc Dung, Phường 10, Quận Phú Nhuận, TPHCM

2. Loại mẫu: Khí thải

Mã số mẫu	Thông tin mẫu	Mô tả mẫu
HA.22.05506.5	QT.221102.003- Knt: Khí thải máy phát điện	Ống hấp phụ

3. Ngày nhận mẫu: 04/11/2022

Thời gian thử nghiệm: 04/11/2022 - 08/11/2022

4. Ngày trả kết quả: 08/11/2022

5. Phương pháp thử nghiệm:

Stt	Thông số	Đơn vị	Phương pháp thử nghiệm	Giới hạn phát hiện /Phạm vi đo
1	THC (C _x H _y) ^(*)	mg/Nm ³	PD CEN/TS 13649:2014	0,05 mg/Nm ³

6. Kết quả thử nghiệm:

Stt	Thông số	Đơn vị	Kết quả thử nghiệm
			HA.22.05506.5
1.	THC (C _x H _y) ^(*)	mg/Nm ³	7,3

Ghi chú: ^(*): Chỉ tiêu được chứng nhận Vimcerts
Thế tích khí do khách hàng cung cấp
KPH: Không phát hiện

Phòng Thử Nghiệm**Nguyễn Thị Trang****Nguyễn Thùy Diễm**

1. Kết quả chỉ có giá trị trên mẫu thử / tại thời điểm đo đạc

2. Thời gian lưu mẫu: 7 ngày kể từ ngày trả kết quả đối với mẫu đất, nước, bùn, chất thải, không lưu đối với mẫu khí, vi sinh

3. Không được trích sao một phần hoặc toàn bộ phiếu kết quả thử nghiệm nếu không có sự đồng ý của Công ty CP DV TV MT Hải Âu



**TRUNG TÂM QUAN TRẮC
TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG SÓC TRĂNG**
SOC TRANG NATURAL RESOURCES AND ENVIRONMENT
MONITORING CENTER

**VIMCERTS
179**



Địa chỉ: 18 Hùng Vương, P6,
Tp. Sóc Trăng, T. Sóc Trăng
Add: 18 Hung Vuong street,
Ward 6, Soc Trang City, Soc
Trang Province
ĐT/Phone: (0299) 3616638;
3827819

Số/Mã số mẫu
1965/22.11.045 - 047

KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM
TEST REPORT

Ngày trả kết quả
23/11/2022

- Tên mẫu/Sample : Nước mặt – QT.221102.009 - QT.221102.010 - QT.221102.011
- Khách hàng/Client : **VIỆN NHIỆT ĐỚI MÔI TRƯỜNG**
- Địa chỉ/Address : Số 57A Trương Quốc Dung, phường 10, Quận Phú Nhuận, thành phố Hồ Chí Minh
- Ngày nhận mẫu/Date of receiving : 07/11/2022
- Thời gian lưu mẫu/Holding : 05 ngày, kể từ ngày trả kết quả.
- Thông số/Specification : Động vật đáy⁽¹⁾
- Phương pháp lấy mẫu/Sampling Method : SMEWW 10500B:2017
- Phương pháp phân tích/Test Method : SMEWW 10500C:2017
- Kết quả thử nghiệm/Test result :

Stt	Tên khoa học	Tên mẫu		
		QT.221102.009	QT.221102.010	QT.221102.011
		22.11.045	22.11.046	22.11.047
	Ngành MOLLUSCA			
	Lớp Gastropoda			
	Bộ Caenogastropoda			
	Họ Thiariidae			
1	<i>Tarebia granifera</i> (Lamarck, 1816)	2	1	
	Ngành ANNELIDA			
	Lớp Oligochaeta			
	Bộ Tubificida			
	Họ Naididae			
2	<i>Dero pectinata</i> Aiyer, 1929	1	2	1
	Tổng số loài	2	2	1
	Tổng mật độ (con/mẫu)	3	3	1
	Mật độ (con/m²)	30	30	10

Ghi chú:

- (1) Chỉ tiêu đã được công nhận theo Nghị định 127/2014/NĐ-CP VIMCERTS 179.
- Kết quả này chỉ có giá trị trên mẫu thử nghiệm, không được sao chép từng phần nếu không được sự đồng ý bằng văn bản của Giám Đốc.
- Không nhận khiếu nại trong trường hợp không có mẫu lưu hoặc hết thời gian lưu mẫu.

PHÓ TRƯỞNG PHÒNG THÍ NGHIỆM

Nguyễn Thị Hồng Thắm

**KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC**



Huỳnh Thảo Vy



**TRUNG TÂM QUAN TRẮC
TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG SÓC TRĂNG**
SOC TRANG NATURAL RESOURCES AND ENVIRONMENT
MONITORING CENTER

**VIMCERTS
179**



Địa chỉ: 18 Hùng Vương, P6,
Tp. Sóc Trăng, T. Sóc Trăng
Add: 18 Hung Vuong street,
Ward 6, Soc Trang City, Soc
Trang Province
ĐT/Phone: (0299) 3616638;
3827819

Số/Mã số mẫu 1971/22.11.045 - 047	KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM TEST REPORT	Ngày trả kết quả 23/11/2022
--------------------------------------	---	--------------------------------

- Tên mẫu/Sample : Nước mặt – QT221102.009 - QT.221102.010 - QT.221102.011
- Khách hàng/Client : **VIỆN NHIỆT ĐỚI MÔI TRƯỜNG**
- Địa chỉ/Address : Số 57A Trương Quốc Dung, phường 10, Quận Phú Nhuận, thành phố Hồ Chí Minh
- Ngày nhận mẫu/Date of receiving : 07/11/2022
- Thời gian lưu mẫu/Holding : 05 ngày, kể từ ngày trả kết quả.
- Thông số/Specification : Động vật nổi⁽¹⁾
- Phương pháp lấy mẫu/Sampling Method : SMEWW 10200B:2017
- Phương pháp phân tích/Test Method : SMEWW 10200G:2017
- Kết quả thử nghiệm/Test result :

Stt	Tên khoa học	Tên mẫu		
		QT.221102.009	QT.221102.010	QT.221102.011
		22.11.045	22.11.046	22.11.047
	Ngành PROTOZOA			
	Lớp Lobosa			
	Họ Codonellidae			
1	<i>Tintinnopsis hemispiralis</i> Yin, 1956		1.000	500
	Họ Centropyxidae			
2	<i>Centropyxis constricta</i> (Ehrenberg, 1841)	500		
	Ngành ROTIFERA			
	Lớp Monogononta			
	Bộ Ploima			
	Họ Lecanidae			
3	<i>Lecane luna</i> (Müller, 1776)	500		
4	<i>Lecane bulla</i> (Gosse, 1851)	500		
	Họ Synchaetidae			
5	<i>Polyarthra vulgaris</i> Carlin, 1943	1.000		
	Ngành ARTHROPODA			
	Lớp Branchiopoda			
	Bộ Cladocera			
	Họ Chydoridae			
6	<i>Chydorus sphaericus</i> (O.F. Müller, 1776)			500
	Lớp Copepoda			
	Bộ Cyclopoida			
	Họ Cyclopidae			
7	<i>Microcyclops varicans</i> (Sars G.O., 1863)			1.000



TRUNG TÂM QUAN TRẮC
TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG SÓC TRĂNG
SOC TRANG NATURAL RESOURCES AND ENVIRONMENT
MONITORING CENTER

VIMCERTS
179



Địa chỉ: 18 Hùng Vương, P6,
Tp. Sóc Trăng, T. Sóc Trăng
Add: 18 Hung Vuong street,
Ward 6, Soc Trang City, Soc
Trang Province
ĐT/Phone: (0299) 3616638;
3827819

Số/Mã số mẫu 1971/22.11.045-047	KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM <i>TEST REPORT</i>	Ngày trả kết quả 23/11/2022
------------------------------------	---	--------------------------------

Stt	Tên khoa học	Tên mẫu		
		QT.221102.009	QT.221102.010	QT.221102.011
		22.11.045	22.11.046	22.11.047
	LARVA			
8	<i>Bivalvia larva</i>		1.000	
9	<i>Copepoda nauplius</i>	1.500	1.000	500
Tổng số loài		5	3	4
Tổng (cá thể/m³)		4.000	3.000	2.500

Ghi chú:

- (1) Chỉ tiêu đã được công nhận theo Nghị định 127/2014/NĐ-CP VIMCERTS 179.
- Kết quả này chỉ có giá trị trên mẫu thử nghiệm, không được sao chép từng phần nếu không được sự đồng ý bằng văn bản của Giám Đốc.
- Không nhận khiếu nại trong trường hợp không có mẫu lưu hoặc hết thời gian lưu mẫu.

PHÓ TRƯỞNG PHÒNG THÍ NGHIỆM

Nguyễn Thị Hồng Thắm

**KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC**



Huỳnh Thảo Vy



**TRUNG TÂM QUAN TRẮC
TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG SÓC TRĂNG**
SOC TRANG NATURAL RESOURCES AND ENVIRONMENT
MONITORING CENTER

VIMCERTS
179



Địa chỉ: 18 Hùng Vương, P6,
Tp. Sóc Trăng, T. Sóc Trăng
Add: 18 Hung Vuong street,
Ward 6, Soc Trang City, Soc
Trang Province
ĐT/Phone: (0299) 3616638;
3827819

KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM
TEST REPORT

Số/Mã số mẫu
1968/22.11.045 - 047

Ngày trả kết quả
23/11/2022

- Tên mẫu/Sample : Nước mặt – QT.221102.009 - QT.221102.010 - QT.221102.011
- Khách hàng/Client : **VIỆN NHIỆT ĐỚI MÔI TRƯỜNG**
- Địa chỉ/Address : Số 57A Trương Quốc Dung, phường 10, Quận Phú Nhuận, thành phố Hồ Chí Minh
- Ngày nhận mẫu/Date of receiving : 07/11/2022
- Thời gian lưu mẫu/Holding : 05 ngày, kể từ ngày trả kết quả.
- Thông số/Specification : Thực vật nổi⁽¹⁾
- Phương pháp lấy mẫu/Sampling Method : SMEWW 10200B:2017
- Phương pháp phân tích/Test Method : SMEWW 10200F:2017
- Kết quả thử nghiệm/Test result :

Stt	Tên khoa học	Tên mẫu		
		QT.221102.009	QT.221102.010	QT.221102.011
		22.11.045	22.11.046	22.11.047
	Ngành CYANOPHYTA			
	Lớp Cyanophyceae			
	Bộ Oscillatoriales			
	Họ Oscillatoriaceae			
1	<i>Lyngbya majuscula</i> Harvey ex Gomont, 1892		11	
	Ngành BACILLARIOPHYTA			
	Lớp Bacillariophyceae			
	Bộ Cocconeidales			
	Họ Cocconeidaceae			
2	<i>Cocconeis scutellum</i> Ehrenberg, 1838		2	9
	Bộ Cymbellales			
	Họ Gomphonemataceae			
3	<i>Gomphonema gracile</i> Ehrenberg, 1838	3		
	Bộ Naviculales			
	Họ Amphipleuraceae			
4	<i>Frickea lewisiana</i> (Greville) Heiden, 1906			2
	Họ Naviculaceae			
5	<i>Navicula cryptocephala</i> Kützinger, 1844	47		
6	<i>Trachyneis debyi</i> (Leuduger-Fortmorel) Cleve, 1894			1

Stt	Tên khoa học	Tên mẫu		
		QT.221102.009	QT.221102.010	QT.221102.011
		22.11.045	22.11.046	22.11.047
	Họ Pinnulariaceae			
7	<i>Pinnularia braunii</i> Cleve, 1895	1		
	Họ Pleurosigmataceae			
8	<i>Pleurosigma angulatum</i> (Queckett) W.Smith, 1852		18	7
	Bộ Bacillariales			
	Họ Bacillariaceae			
9	<i>Nitzschia lorenziana</i> Grunow, 1880	5	1	3
10	<i>Nitzschia sigma</i> (Kützinger) W. Smith, 1853		5	
11	<i>Nitzschia sigmaidea</i> (Nitzsch) W.Smith, 1853	3		
	Bộ Eunotiales			
	Họ Eunotiaceae			
12	<i>Eunotia rabenhorstiana</i> (Grunow) Hustedt, 1949	14		
13	<i>Eunotia pectinalis</i> (Kützinger) Rabenhorst, 1864	2		
	Bộ Thalassionematales			
	Họ Thalassionemataceae			
14	<i>Thalassionema nitzschioides</i> (Grunow) Mereschkowsky, 1902		2	4
	Bộ Surirellales			
	Họ Surirellaceae			
15	<i>Campylodiscus daemelianus</i> Grunow, 1874			2
16	<i>Surirella robusta</i> Ehrenberg, 1840			2
	Lớp Coscinodiscophyceae			
	Bộ Aulacoseirales			
	Họ Aulacoseiraceae			
17	<i>Aulacoseira granulata</i> (Ehrenberg) Simonsen, 1979	1	98	8
	Bộ Coscinodiscales			
	Họ Coscinodiscaceae			
18	<i>Coscinodiscus asteromphalus</i> Ehrenberg, 1844		5	4
19	<i>Coscinodiscus bipartitus</i> Rattray, 1890		15	1
20	<i>Coscinodiscus concinnus</i> W.Smith, 1856		2	
21	<i>Coscinodiscus jonesianus</i> (Greville) Ostensfeld, 1915		7	
22	<i>Coscinodiscus lineatus</i> Ehrenberg, 1841		3	3
23	<i>Coscinodiscus radiatus</i> Ehrenberg, 1841		8	1
24	<i>Coscinodiscus subtilis</i> Ehrenberg, 1841		11	17



Stt	Tên khoa học	Tên mẫu		
		QT.221102.009	QT.221102.010	QT.221102.011
		22.11.045	22.11.046	22.11.047
25	<i>Coscinodiscus rothii</i> (Ehrenberg) Grunow, 1878		1	1
	Bộ Rhizosoleniales			
	Họ Rhizosoleniaceae			
26	<i>Dactyliosolen antarcticus</i> Castracane, 1886		12	
27	<i>Proboscia indica</i> (H.Peragallo) Hernández-Becerril, 1995		5	
	Bộ Melosirales			
	Họ Melosiraceae			
28	<i>Melosira</i> sp.		9	
	Bộ Paraliales			
	Họ Paraliaceae			
29	<i>Paralia sulcata</i> (Ehrenberg) Cleve, 1873		5	2
	Bộ Triceratiales			
	Họ Triceratiaceae			
30	<i>Triceratium favus</i> Ehrenberg, 1839		2	
	Lớp Mediophyceae			
	Bộ Stephanodiscales			
	Họ Stephanodiscaceae			
31	<i>Cyclotella meneghiniana</i> Kützinger, 1844	1	32	25
32	<i>Lindavia comta</i> (Kützinger) Nakov, Gullory, Julius, Theriot & Alverson, 2015	2	1	3
	Bộ Lithodesmiales			
	Họ Lithodesmiaceae			
33	<i>Ditylum brightwellii</i> (T.West) Grunow, 1885		15	
	Bộ Thalassiosirales			
	Họ Skeletonemataceae			
34	<i>Skeletonema costatum</i> (Greville) Cleve, 1873		89	
	Bộ Toxariales			
	Họ Climacospheniaceae			
35	<i>Climacosphenia moniligera</i> Ehrenberg, 1843		3	
	Bộ Eupodiscales			
	Họ Parodontellaceae			
36	<i>Trieres mobiliensis</i> (Bailey) Ashworth & E.C.Theriot, 2013			2
	Ngành CHLOROPHYTA			
	Lớp Chlorophyceae			

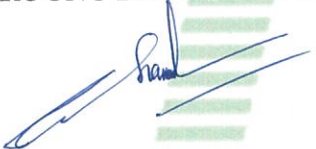


Stt	Tên khoa học	Tên mẫu		
		QT.221102.009	QT.221102.010	QT.221102.011
		22.11.045	22.11.046	22.11.047
	Bộ Sphaeropleales			
	Họ Scenedesmaceae			
37	<i>Scenedesmus quadricauda</i> (Turpin) Brébisson, 1835			5
	Lớp Zygnematophyceae			
	Bộ Desmidiaceae			
	Họ Closteriaceae			
38	<i>Closterium gracile</i> Brébisson ex Ralfs, 1848	4		
	Họ Desmidiaceae			
39	<i>Cosmarium contractum</i> O.Kirchner, 1878	2		
	Tổng số loài	12	25	20
	Tổng mật độ (tế bào/lít)	85	351	102

Ghi chú:

- (1) Chỉ tiêu đã được công nhận theo ISO/IEC 17025:2017 VILAS 636.
- Kết quả này chỉ có giá trị trên mẫu thử nghiệm, không được sao chép từng phần nếu không được sự đồng ý bằng văn bản của Giám Đốc.
- Không nhận khiếu nại trong trường hợp không có mẫu lưu hoặc hết thời gian lưu mẫu.

PHÓ TRƯỞNG PHÒNG THÍ NGHIỆM



Nguyễn Thị Hồng Thắm



**KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC**



Huỳnh Thảo Vy